

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai  
đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg, ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến 2020;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 16/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Gia Lai đến 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 188/TTr-KHĐT ngày 15/8/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

**I. Tên quy hoạch:** Quy hoạch phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**II. Quan điểm quy hoạch:**

- Phát huy tối đa các lợi thế phát triển chăn nuôi gia súc trang trại, chuyển đổi từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp trên cơ sở có quy hoạch vùng chăn nuôi trang trại. Phát triển chăn nuôi gia súc gắn kết chặt chẽ và đồng bộ từ khâu chăn nuôi, giết mổ, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, thú y, quy trình nuôi dưỡng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm.

- Tạo môi trường thuận lợi cho ngành chăn nuôi phát triển ổn định, bền vững với cơ chế chính sách phù hợp để xây dựng trang trại chăn nuôi gia súc tập trung, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật, sản xuất giống chất lượng cao, xây dựng cơ sở giết mổ chế biến thịt gia súc, cơ sở sản xuất thức ăn; phát triển đồng bộ chăn nuôi gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường.

### **III. Mục tiêu của quy hoạch:**

#### **1. Mục tiêu tổng quát:**

- Phát triển chăn nuôi ổn định, bền vững, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp, đưa Gia Lai vào nhóm những tỉnh có ngành chăn nuôi phát triển trong khu vực Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

- Sản phẩm đáp ứng nhu cầu về lượng và chất của nhân dân trong tỉnh.

- Tạo ra bước đột phá mới về hệ thống tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc từ khâu chăn nuôi, giết mổ, chế biến bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các vùng chăn nuôi gia súc tập trung, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến để sản xuất ra sản phẩm gia súc có chất lượng cao, giá thành hợp lý, có khả năng cạnh tranh trên thị trường và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Khai thác triệt để các lợi thế, đất đai, lao động và các giống gia súc phù hợp để đẩy nhanh tốc độ phát triển chăn nuôi, nhất là bò thịt và lợn nạc.

- Xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến có quy mô phù hợp với công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến gắn với vùng sản xuất chăn nuôi hàng hoá và đa dạng hoá các mặt hàng thực phẩm chế biến đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Đối với cơ sở chế biến nhỏ, thủ công áp dụng quy trình, thiết bị chế biến hợp vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường khả năng kiểm soát dịch bệnh, nhất là những bệnh nguy hiểm, trong đó kiểm soát và khống chế hoàn toàn bệnh lở mồm long móng, bệnh lợn tai xanh, bệnh dịch tả và cúm gia cầm.

- Tăng cường nguồn nhân lực cho ngành chăn nuôi thú y, đặc biệt là thú y cấp cơ sở, tiến tới kiểm soát trên 90% đàn gia súc, gia cầm khỏi dịch bệnh.

#### **2. Mục tiêu cụ thể:**

##### **a) Đến năm 2020:**

- Tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành bình quân (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2016-2020 đạt 23,06%/năm và chiếm 16,0% trong cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá hiện hành.

- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 135.330 tấn, sản lượng mật ong 1.000 tấn.

- Sản lượng trứng đạt 35 triệu quả.

- Sản lượng sữa tươi đạt 300 triệu lít.

- Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng năm khoảng 1,1-1,2 triệu con.

- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 30%.

- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường đạt từ 60-70%.

- Số hộ chăn nuôi gia trại, trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt 65% trở lên.

##### **b) Đến năm 2025:**

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá so sánh năm 2010) của ngành chăn nuôi đạt 10,17%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và chiếm 20% trong cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá hiện hành.

- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 217.100 tấn, sản lượng mật ong 1.250 tấn.

- Sản lượng trứng đạt 45 triệu quả.

- Sản lượng sữa tươi đạt 500 triệu lít.

- Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng năm khoảng 1,6 triệu con.

- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 40%

- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường đạt trên 75-80%.

- Số hộ chăn nuôi gia trại, trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường và có hệ thống xử lý chất thải đạt 80%.

#### **c) Tầm nhìn đến năm 2030:**

- Tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành đạt 7,73%/năm theo giá so sánh 2010 và chiếm 26,0% trong cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá hiện hành.

- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 319.860 tấn, sản lượng mật ong 1.450 tấn.

- Sản lượng trứng đạt 60,0 triệu quả, sản lượng sữa đạt 700,0 triệu lít.

- Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng năm khoảng 1,9 triệu con.

- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 55,0%

- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường đạt trên 85%.

- Số hộ chăn nuôi gia trại, trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường và có hệ thống xử lý chất thải đạt 100%.

### **IV. Nội dung quy hoạch:**

#### **1. Nội dung quy hoạch các loại vật nuôi đến năm 2030:**

##### **a) Chăn nuôi trâu:**

- Đàn trâu đến năm 2020 là 15.800 con và đạt 16.800 con vào năm 2025; năm 2030 có 18.000 con, tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,8%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 1,2%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 1,4%/năm.

- Sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 660 tấn, năm 2025 là 940 tấn và năm 2030 đạt 1.360 tấn.

##### **b) Chăn nuôi bò:**

- Đàn bò năm 2020 có 705.000 con, năm 2025 có 827.000 con, năm 2030 có 956.000 con; tăng đàn bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 10,3%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 3,2%/năm và giai đoạn 2026-2030 là 2,9%/năm.

- Đàn bò lai đến năm 2020 có 464.000 con, chiếm 72,5% tổng đàn, năm 2025 đạt 595.000 con chiếm 81,8% tổng đàn, đến năm 2030 có 736.000 con chiếm 88% tổng đàn; trong đó bò thịt chất lượng cao năm 2020 có 223.000 con, năm 2025 có 255.000 con và năm 2030 có 295.000 con.

- Đàn bò sữa đến năm 2020 có 65.000 con, năm 2025 có 100.000 con đến năm 2030 ổn định ở mức 120.000 con.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 59.800 tấn, năm 2025 đạt 97.000 tấn và năm 2030 đạt 134.500 tấn. Sản lượng sữa năm 2020 đạt 300 triệu lít và năm 2025 đạt 500 triệu lít và năm 2030 đạt 700 triệu lít.

**c) Chăn nuôi lợn:**

- Đàn lợn đến năm 2020 có 584.000 con, tỷ lệ tăng bình quân trong giai đoạn 2016-2020 đạt 5,58%/năm; năm 2025 có 690.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 3,4%/năm; năm 2030 có 800.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 3,0%/năm.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 68.460 tấn, năm 2025 đạt 107.300 tấn và năm 2030 đạt 161.350 tấn.

- Đến năm 2020, đàn lợn hướng nạc chiếm 85-90%, giai đoạn 2021-2030 chiếm trên 90% tổng đàn.

- Sản xuất lợn giống thương phẩm: Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng giai đoạn 2016-2020 khoảng 1,1-1,2 triệu con, giai đoạn 2021-2025 khoảng 1,6 triệu con, sau năm 2025 đạt khoảng 1,9 triệu con.

- Chăn nuôi lợn trang trại theo hướng công nghiệp chiếm từ 40-50%.

**d) Chăn nuôi dê:**

- Tổng đàn dê năm 2020 có 60.000 con, năm 2025 có 73.000 con và năm 2030 có 90.000 con, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 3,71%/năm, giai đoạn 2021 -2025 đạt 4,0%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 4,28%/năm.

- Sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 630 tấn, năm 2025 đạt 1.300 tấn và năm 2030 đạt 2.850 tấn.

**e) Chăn nuôi gia cầm:**

- Đàn gia cầm đến năm 2020 đạt 2.860.000 con với tốc độ tăng đàn bình quân 2016-2020 là 4,0%/năm; đến năm 2025 đạt 3.500.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2021- 2025 là 4,12%; đến năm 2030 có 4.300.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 là 4,2%/năm.

- Sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 5.780 tấn, năm 2025 đạt 10.560 tấn và năm 2030 đạt 19.800 tấn.

- Sản lượng trứng năm 2020 đạt 33 triệu quả và năm 2025 đạt 45 triệu quả và năm 2030 có 60 triệu quả.

**f) Đàn ong:** Tổng đàn ong đến năm 2020 có 52.000 đàn, năm 2025 có 53.800 đàn và năm 2030 có 55.500 đàn; tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 0,7%/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 0,68%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 0,62%/năm. Sản lượng mật năm 2020 đạt 1.000 tấn, năm 2025 đạt 1.250 tấn và năm 2030 đạt 1.450 tấn.

*(Chi tiết các loài vật nuôi có các Phụ lục 01 - 03 kèm theo).*

**2. Quy hoạch các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp:**

**2.1. Quan điểm phát triển:**

- Phát triển chăn nuôi trang trại công nghiệp nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đồng thời phát triển đồng bộ chăn nuôi gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường; góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy lợi thế của từng tiểu vùng, nguồn lực và kết quả, kinh nghiệm chăn nuôi của từng trang trại, nhu cầu thực tế của thị trường, khuyến khích phát triển chăn nuôi đa dạng hoá các loại vật nuôi nhưng đặc biệt chú trọng phát triển những loại vật nuôi có lợi thế nhất là bò thịt, bò sữa và lợn, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo sản xuất lâu dài và ổn định với trình độ cao.

## **2.2. Mục tiêu quy hoạch:**

- Nâng cao hiệu quả và tăng giá trị sản xuất chăn nuôi trong ngành Nông nghiệp từ nay cho tới năm 2020 và sau 2025 góp phần chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.

- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp đạt 30 - 35% vào năm 2020, đạt 45 - 50% vào năm 2025 và 60 - 65% vào năm 2030.

- Số hộ chăn nuôi trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt 65% năm 2020, năm 2025 trên 80% và 100% vào năm 2030.

- Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp đạt 35% năm 2020 và 60% vào năm 2025, năm 2030 đạt 75%.

- Khai thác triệt để các lợi thế, đất đai, lao động và các giống gia súc phù hợp để đẩy nhanh tốc độ phát triển chăn nuôi, nhất là bò thịt và lợn nạc.

## **2.3. Nội dung quy hoạch chăn nuôi trang trại công nghiệp:**

- Địa điểm bố trí các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp phải cách xa nguồn cấp nước sinh hoạt, cách xa khu dân cư, cách xa quốc lộ, tỉnh lộ, cách xa huyện lộ, cách xa khu du lịch,... theo quy định. Có mặt bằng thuận lợi, không nằm trên địa hình đồi núi quá dốc, kết hạ tầng thuận lợi, đảm bảo cho cung cấp nước và xử lý môi trường.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư, tạo điều kiện tổ chức di dời các cơ sở chăn nuôi từ trong khu dân cư ra các vùng chăn nuôi trang trại.

- Dự kiến quy hoạch 46 vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp trên địa bàn 15 huyện, thị và thành phố với tổng diện tích khoảng 4.000 ha; trong đó:

+ Thành phố Pleiku có 2 vùng: Tập trung phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm tại làng Nhao xã Ia Kênh và xã Tân Sơn.

+ Thị xã An Khê có 1 vùng: Bố trí tại xã Thành An để phát triển chăn nuôi bò thịt.

+ Thị xã Ayun Pa có 4 vùng: Chăn nuôi lợn và gia cầm tại thôn Quyết Thắng xã Ia Sao, thôn Tín Lập xã Ia Rô, khu lò gạch phường Đoàn Kết; chăn nuôi bò tại buôn Chư Băh A, xã Chư Băh.

+ Huyện Đăk Đoa có 3 vùng: Xã Hà Đông với chăn nuôi bò và lợn; Đăk Sơ Mei chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm và xã Hải Yang chăn nuôi bò sữa.

+ Huyện Chư Păh có 1 vùng: Tiểu khu 193, 194 xã Ia Phí chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Ia Grai có 01 vùng: Xã Ia Pêch phát triển chăn nuôi bò.

+ Huyện Mang Yang có 5 vùng: Bố trí tại xã Đăk Yă, Đăk Tley, Kon Chiêng, Lor Pang và Kon Thụp để phát triển chăn nuôi bò thịt và bò sữa.

+ Huyện Kông Chro có 6 vùng: Thị trấn Kông Chro chăn nuôi lợn và gia cầm; xã Chư Glong, Yang Nam, An Trung, Kông Yang và Yang Trung chăn nuôi bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Chư Sê có 1 vùng: Làng Rin 1 và 2 xã HBông chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Chư Prông có 7 vùng: Thị trấn Chư Prông, xã Bàu Cạn chăn nuôi lợn và gia cầm; xã Ia Băng, Ia Mor, Ia Pior, Ia Púch và Ia Lâu phát triển chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Đak Pơ có 6 vùng: Xã Hà Tam, Phú An, Cư An và Yang Bắc bố trí quỹ đất để phát triển chăn nuôi bò thịt và bò sữa; các xã An Thành, Ya Hội phát triển chăn nuôi tổng hợp cả 3 loại vật nuôi bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Ia Pa có 3 vùng: Chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm tại thôn Klá xã Ptó, thôn Bình Hoà xã Chư Răng; chăn nuôi lợn và gia cầm tại thôn Đoàn Kết xã Ia Mron.

+ Huyện Krông Pa có 3 vùng: Chăn nuôi tổng hợp cả 3 loại vật nuôi tại xã Ia Rsum, xã Ia Mlá, xã Chư Drăng.

+ Huyện Phú Thiện có 1 vùng: Xã Chư Athai chăn nuôi bò và lợn.

+ Huyện Chư Puh có 2 vùng: Xã Ia Le chăn nuôi lợn và gia cầm; xã Chư Don chăn nuôi bò và lợn.

### **3. Quy hoạch các khu giết mổ tập trung:**

#### **3.1. Mục tiêu quy hoạch:**

- Các khu giết mổ tập trung phải phù hợp với quy hoạch phát triển chung về kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị,... của tỉnh và các huyện - thị xã - thành phố.

- Việc quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ phải gắn kết với vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp và thị trường kinh doanh, thuận tiện trong việc vận chuyển và gắn mạng lưới tiêu thụ, đảm bảo vừa đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ gia súc, gia cầm của các cơ sở chăn nuôi, vừa thoả mãn nhu cầu tiêu thụ thực phẩm của người tiêu dùng. Đồng thời có sự phân kỳ về thời gian thực hiện, không tạo sự biến động về nguồn sản phẩm động vật cung cấp cho thị trường, công suất giết mổ đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật tập trung trên địa bàn dựa trên cơ sở phát triển đồng bộ chăn nuôi với các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Đến năm 2020, mỗi huyện, thị xã, thành phố phải xây dựng ít nhất 01 cơ sở giết mổ tập trung, đến năm 2030 xây dựng 02 cơ sở giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp. Các cơ sở giết mổ hiện nay vẫn duy trì để phục vụ thị trường nhưng phải chấm dứt sau khi các điểm giết mổ tập trung đi vào hoạt động.

- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường, vào năm 2020 đạt 60-70%, năm 2025 đạt 75-80%, năm 2030 trên 90%.

- Tăng tỷ trọng thịt được giết mổ, chế biến công nghiệp so với tổng sản lượng thịt đến năm 2020 đạt trên 25% và đến năm 2025 và các năm tiếp theo trên 50%.

### **3.2. Nội dung quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung:**

- Quy hoạch đến năm 2030 có 47 cơ sở giết mổ tập trung, tổng diện tích dự kiến khoảng 15,0 ha; trong đó có 2 cơ sở giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp để đáp ứng cơ bản công tác giết mổ gia súc, gia cầm. Từ các cơ sở giết mổ tập trung này có thể kiểm soát được công tác giết mổ thường xuyên, đảm bảo sản phẩm thịt đạt chất lượng khi đưa ra ngoài thị trường tiêu thụ (*Chi tiết các cơ sở giết mổ có Phụ lục 04 kèm theo*).

- Tùy từng địa phương, điều kiện kinh tế nông hộ và tình hình giết mổ, tập quán giết mổ gia súc gia cầm mà Nhà nước có thể hỗ trợ kinh phí để xây dựng các cơ sở giết mổ. Đối với những huyện kinh tế chưa phát triển, tiềm lực nông hộ yếu, nhà nước hỗ trợ kinh phí để xây dựng cơ sở giết mổ và hệ thống xử lý nước thải.

- Giết mổ tập trung công nghiệp: Kêu gọi đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ, chế biến, đông lạnh khép kín tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở giết mổ phải đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO) về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Giết mổ tập trung thủ công quy mô vừa và nhỏ: Trước mắt cần tiến hành rà soát và sắp xếp lại các điểm giết mổ hiện có trên địa bàn toàn tỉnh, trên cơ sở đó tùy vào điều kiện và phương thức chăn nuôi của mỗi địa phương mà bố trí từ 2 đến 3 cơ sở giết mổ tập trung, ưu tiên cho những vùng có chăn nuôi phát triển, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt.

### **4. Đầu tư và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:**

**4.1. Về đầu tư:** Tổng vốn đầu tư cho phát triển chăn nuôi đến năm 2030 là 11.575 tỷ đồng; trong đó: vốn ngân sách 58 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách: 11.517 tỷ đồng (bao gồm: Vốn người dân, doanh nghiệp trong và ngoài nước, vốn tín dụng...). Phân kỳ đầu tư như sau:

- Giai đoạn 2016 - 2020: 7.215 tỷ đồng (gồm vốn ngân sách: 23,9 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách: 7.191,1 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2021 - 2025: 3.190,4 tỷ đồng, (gồm vốn ngân sách: 17,2 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách: 3.173,2 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2026 - 2030: 1.169,6 tỷ đồng, (gồm vốn ngân sách: 16,9 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách: 1.152,7 tỷ đồng).

**4.2. Danh mục chương trình dự án ưu tiên đầu tư:** (*Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo*).

### **V. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:**

#### **1. Nhóm giải pháp về chính sách:**

Tập trung xây dựng các chính sách về đất đai, đầu tư, tín dụng, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng trang trại, cơ sở sản xuất thức ăn gia súc, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở chế biến sản phẩm gia súc; chính sách hỗ trợ trang trại chăn nuôi, cơ sở giết mổ gia súc nằm trong khu dân cư, đô thị, di dời và chuyển đổi ngành nghề sản xuất (Hỗ

trợ về vốn, đào tạo nghề...); chính sách liên quan đến công tác thú y; công tác nghiên cứu khoa học và khuyến nông; đào tạo nguồn nhân lực.

## **2. Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất:**

- Kiểm tra, rà soát lại quỹ đất của từng xã, phường, thị trấn để xác định cụ thể những địa điểm có khả năng phát triển chăn nuôi trang trại công nghiệp theo quy hoạch. Cần gắn quy hoạch vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp và các cơ sở giết mổ tập trung với việc hỗ trợ một phần kinh phí về xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

**3. Nhóm giải pháp về kỹ thuật:** Ưu tiên đầu tư các trại giống để sản xuất đủ con giống đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài cho từng loại hình chăn nuôi, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng trại giống lợn ở trại Biển Hồ, Ia Khrol và Chư Drăng.; quản lý giống lợn, giống gia cầm theo mô hình tháp giống gắn với từng vùng sản xuất, từng thương hiệu sản phẩm; chọn lọc, cải tiến, nâng cao năng suất, chất lượng các giống lợn, gia cầm địa phương có nguồn gen quý; hỗ trợ kinh phí nhập giống để đẩy mạnh phát triển các giống cao sản có chất lượng cao; triển khai các đề tài, dự án từ nguồn vốn khoa học công nghệ về lĩnh vực giống vật nuôi; nâng cao hàm lượng khoa học - công nghệ trong chăn nuôi. Khuyến khích xã hội hóa giống vật nuôi.

## **4. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:**

- Hoàn chỉnh hệ thống thú y cơ sở, mỗi xã có ít nhất 01 cán bộ thú y có trình độ trung cấp trở lên; có chính sách đào tạo cán bộ chủ chốt; tổ chức tập huấn để nâng cao chuyên môn, cập nhật kỹ thuật, phương tiện, kiến thức, pháp luật về thú y.

- Tập trung đào tạo nâng cao chuyên môn ở các lĩnh vực: kỹ thuật con giống, nhân giống, lai tạo giống, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật của con giống, kỹ thuật nuôi dưỡng và quản lý đàn gia súc; sản xuất, chế biến, sử dụng thức ăn cho gia súc; áp dụng trồng cỏ thâm canh, nâng cao kỹ thuật trồng, thu cắt, bảo quản, chế biến, sử dụng; các biện pháp đảm bảo an toàn dịch bệnh, phòng trị bệnh cho gia súc, gia cầm...

## **5. Nhóm giải pháp về xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi:**

- Tăng cường biện pháp quản lý để ngăn chặn gia tăng ô nhiễm và từng bước hạn chế ô nhiễm môi trường. Các cơ sở chăn nuôi, các điểm giết mổ tập trung phải có cam kết tự xử lý môi trường đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định. Có kế hoạch, chính sách hỗ trợ để chuyển các trại chăn nuôi có quy mô từ 50 con thường xuyên trở lên ra khỏi khu dân cư.

- Tiêm phòng vaccine định kỳ trên đàn gia súc, gia cầm để phòng bệnh. Thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống dịch cho gia súc, gia cầm.

## **6. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm:**

- Trước mắt, với yêu cầu tăng sức cạnh tranh, cần có chính sách hỗ trợ kịp thời, hạn chế tình trạng ép giá người nuôi, ngăn chặn tình trạng sử dụng hoá chất cấm trong chăn nuôi, vận động chủ trang trại áp dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi để phù hợp với yêu cầu của các cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm.

- Tiếp tục khai thác thị trường đã có, tăng cường liên kết với các cơ sở giết mổ lớn ở ngoài tỉnh (như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương) để



tạo lập thị trường ổn định. Cần xây dựng thương hiệu sản phẩm để hướng đến thị trường xuất khẩu.

- Xác nhận chất lượng và độ an toàn sản phẩm chăn nuôi nhằm đảm bảo quyền lợi người chăn nuôi khi có dịch xảy ra cục bộ, đồng thời cung cấp thông tin thị trường về sản phẩm chăn nuôi, thức ăn gia súc, vật tư, thuốc thú y cho người dân thông qua các kênh thông tin đại chúng.

## **VI. Tổ chức thực hiện quy hoạch:**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan công bố quy hoạch, tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, các nhà đầu tư nhằm huy động các nguồn lực tham gia thực hiện các nội dung quy hoạch; chỉ đạo triển khai các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp, chương trình xã hội hoá công tác giống, v.v...

- Phối hợp với các ngành liên quan thực hiện chức năng chuyên giao tiến bộ khoa học-kỹ thuật, thành lập hệ thống thông tin về giống, về giá cả vật tư đầu vào, thị trường tiêu thụ và giá cả sản phẩm;

- Phối hợp cùng với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các mô hình, điểm mẫu chăn nuôi điển hình;

- Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, phát hiện những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế đề ra soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch kịp thời trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**2. Sở Công thương:** Chủ trì tổ chức thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực thị trường và xúc tiến thương mại.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính:** Cân đối và bố trí vốn ngân sách hàng năm để triển khai các nội dung quy hoạch, ưu tiên đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng vào các vùng trọng điểm trong quy hoạch.

**4. Sở Tài nguyên và Môi trường:** Bố trí đất đai cho các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp và các cơ sở giết mổ tập trung vào quy hoạch sử dụng đất đến 2020; hướng dẫn công tác xử lý nguồn chất thải gây ô nhiễm môi trường và bảo đảm an toàn môi trường chăn nuôi và môi trường sống.

**5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:** Triển khai thực hiện phát triển chăn nuôi trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt, quản lý quy hoạch và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi; thực hiện công khai hóa và phát huy dân chủ trong chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kết hợp chặt chẽ giữa nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách nhà nước với nguồn vốn huy động của dân cư trong xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

**6. Các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi:** Đầu tư phát triển chăn nuôi quy mô công nghiệp theo đúng quy hoạch được duyệt, cùng chính quyền địa phương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng dự án; chấp hành tốt việc phát triển chăn nuôi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ gia súc, gia cầm gắn với vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; chấp hành tốt pháp luật về bảo vệ môi trường.

**7. Các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan:** Theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia thực hiện tốt Quy hoạch đã được phê duyệt.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính. Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ph*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT, TH, CNXD, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Ngọc Thành**

**PHỤ LỤC 01**  
**QUY MÔ ĐÀN CÁC LOÀI VẬT NUÔI ĐẾN NĂM 2020**

**ĐVT: con.**



| Hạng mục                          | Quy hoạch đến năm 2020 |                |                |               |                |                  |               |               |
|-----------------------------------|------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|------------------|---------------|---------------|
|                                   | Đàn trâu               | Đàn bò         |                |               | Đàn lợn        | Đàn gia cầm      | Đàn dê        | Đàn ong       |
|                                   |                        | T.số           | Bò lai         | Bò sữa        |                |                  |               |               |
| <b>Tổng số (con)</b>              | <b>15.800</b>          | <b>705.000</b> | <b>464.000</b> | <b>65.000</b> | <b>584.000</b> | <b>2.860.000</b> | <b>60.000</b> | <b>52.000</b> |
| Thành phố Pleiku                  | 175                    | 15.500         | 9.800          |               | 81.000         | 500.000          | 1.100         | 28.050        |
| Thị xã An Khê                     | 500                    | 18.000         | 14.500         |               | 23.700         | 110.000          | 600           |               |
| Thị xã Ayun Pa                    | 50                     | 12.300         | 5.800          |               | 14.200         | 80.000           | 1.200         |               |
| Huyện Kbang                       | 5.500                  | 26.500         | 20.600         |               | 32.500         | 195.000          | 7.000         |               |
| Huyện Đak Đoa                     | 45                     | 25.500         | 15.600         |               | 57.800         | 165.000          | 2.000         | 1.300         |
| Huyện Chư Păh                     | 1.000                  | 24.000         | 13.200         |               | 43.200         | 155.000          | 1.700         | 6.850         |
| Huyện Ia Grai                     | 650                    | 15.700         | 10.700         |               | 36.400         | 188.000          | 1.600         | 9.600         |
| Huyện Mang Yang                   | 2.120                  | 26.000         | 18.000         |               | 32.700         | 117.000          | 1.200         |               |
| Huyện Kon Chro                    | 1.570                  | 35.800         | 24.000         |               | 13.200         | 100.000          | 6.400         |               |
| Huyện Đức Cơ                      | 270                    | 10.500         | 5.400          |               | 12.200         | 50.000           | 900           | 1.550         |
| Huyện Chư Prông                   | 440                    | 27.500         | 13.500         |               | 41.800         | 240.000          | 1.900         | 2.200         |
| Huyện Chư Sê                      | 470                    | 24.200         | 12.400         |               | 49.700         | 100.000          | 3.800         | 2.320         |
| Huyện Đak Pơ                      | 670                    | 24.300         | 24.300         |               | 18.400         | 60.000           | 2.800         |               |
| Huyện Ia Pa                       | 680                    | 32.200         | 15.000         |               | 42.200         | 230.000          | 8.600         |               |
| Huyện Krông Pa                    | 220                    | 70.000         | 36.000         |               | 21.500         | 175.000          | 11.000        |               |
| Huyện Phú Thiện                   | 1.010                  | 30.000         | 14.800         |               | 32.800         | 325.000          | 4.200         |               |
| Huyện Chư Puh                     | 430                    | 22.000         | 10.400         |               | 30.700         | 70.000           | 4.000         | 130           |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai |                        | 265.000        | 200.000        | 65.000        |                |                  |               |               |

*(Handwritten signature)*

PHỤ LỤC 02

QUY MÔ ĐÀN CÁC LOẠI VẬT NUÔI ĐẾN NĂM 2025

ĐVT: con, đàn



| Hàng mục                          | Quy hoạch đến năm 2025 |                |                |                |                |                  |               |               |
|-----------------------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|---------------|
|                                   | Đàn trâu               | Đàn bò         |                |                | Đàn lợn        | Đàn gia cầm      | Đàn dê        | Đàn ong       |
|                                   |                        | T.số           | Bò lai         | Bò sữa         |                |                  |               |               |
| <b>Tổng số (con)</b>              | <b>16.800</b>          | <b>827.000</b> | <b>595.000</b> | <b>100.000</b> | <b>690.000</b> | <b>3.500.000</b> | <b>90.000</b> | <b>53.800</b> |
| Thành phố Pleiku                  | 175                    | 16.000         | 13.500         |                | 86.000         | 540.000          | 1.400         | 28.500        |
| Thị xã An Khê                     | 520                    | 21.000         | 20.500         |                | 28.700         | 135.000          | 1.000         |               |
| Thị xã Ayun Pa                    | 55                     | 15.000         | 9.300          |                | 17.200         | 100.000          | 1.800         |               |
| Huyện K'Bang                      | 5.780                  | 31.500         | 27.000         |                | 38.600         | 240.000          | 10.000        |               |
| Huyện Đak Đoa                     | 45                     | 31.000         | 25.700         |                | 67.000         | 220.000          | 3.100         | 1.400         |
| Huyện Chư Păh                     | 1.075                  | 26.500         | 19.000         |                | 53.200         | 195.000          | 2.500         | 7.150         |
| Huyện Ia Grai                     | 700                    | 17.400         | 13.300         |                | 42.000         | 240.000          | 2.600         | 10.000        |
| Huyện Mang Yang                   | 2.230                  | 33.000         | 27.700         |                | 40.000         | 150.000          | 1.900         |               |
| Huyện Kon Chro                    | 1.680                  | 40.600         | 33.500         |                | 15.500         | 120.000          | 9.600         |               |
| Huyện Đức Cơ                      | 300                    | 12.600         | 8.200          |                | 15.000         | 60.000           | 1.400         | 1.700         |
| Huyện Chư Prông                   | 480                    | 32.800         | 21.000         |                | 53.000         | 300.000          | 3.000         | 2.400         |
| Huyện Chư Sê                      | 510                    | 28.400         | 18.000         |                | 58.400         | 130.000          | 6.400         | 2.500         |
| Huyện Đak Pơ                      | 720                    | 31.700         | 31.700         |                | 21.800         | 75.000           | 4.400         |               |
| Huyện Ia Pa                       | 730                    | 39.500         | 23.500         |                | 50.700         | 285.000          | 12.400        |               |
| Huyện Krông Pa                    | 240                    | 74.000         | 49.500         |                | 26.000         | 220.000          | 15.300        |               |
| Huyện Phú Thiện                   | 1.100                  | 34.500         | 21.600         |                | 40.400         | 400.000          | 6.800         |               |
| Huyện Chư Pưh                     | 460                    | 26.500         | 17.000         |                | 36.500         | 90.000           | 6.400         | 150           |
| Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai |                        | 315.000        | 215.000        | 100.000        |                |                  |               |               |

PHỤ LỤC 03

QUY MÔ ĐÀN CÁC LOÀI VẬT NUÔI ĐẾN NĂM 2030

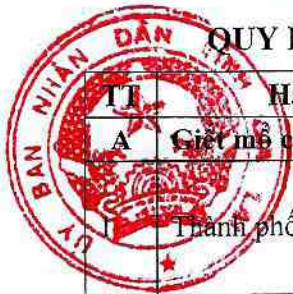
ĐVT: con, đàn



| Hạng mục                          | Quy hoạch đến năm 2030 |                |                |                |                |                  |               |               |
|-----------------------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|---------------|
|                                   | Đàn trâu               | Đàn bò         |                |                | Đàn lợn        | Đàn gia cầm      | Đàn dê        | Đàn ong       |
|                                   |                        | T.số           | Bò lai         | Bò sữa         |                |                  |               |               |
| <b>Tổng số (con)</b>              | <b>18.000</b>          | <b>956.000</b> | <b>736.000</b> | <b>120.000</b> | <b>800.000</b> | <b>4.300.000</b> | <b>90.000</b> | <b>55.500</b> |
| Thành phố Pleiku                  | 180                    | 17.000         | 16.000         |                | 91.000         | 580.000          | 1.400         | 29.100        |
| Thị xã An Khê                     | 540                    | 24.500         | 24.500         |                | 33.800         | 168.000          | 1.000         |               |
| Thị xã Ayun Pa                    | 60                     | 17.800         | 13.000         |                | 20.300         | 127.000          | 1.800         |               |
| Huyện K' Bang                     | 6.100                  | 38.000         | 35.500         |                | 44.600         | 300.000          | 10.000        |               |
| Huyện Đak Đoa                     | 50                     | 37.500         | 34.500         |                | 75.800         | 290.000          | 3.100         | 1.550         |
| Huyện Chư Păh                     | 1.180                  | 29.500         | 24.500         |                | 63.500         | 250.000          | 2.500         | 7.320         |
| Huyện Ia Grai                     | 750                    | 20.300         | 17.500         |                | 47.500         | 307.000          | 2.600         | 10.300        |
| Huyện Mang Yang                   | 2.380                  | 40.000         | 38.000         |                | 47.000         | 193.000          | 1.900         |               |
| Huyện Kon Chro                    | 1.800                  | 45.000         | 41.000         |                | 18.200         | 145.000          | 9.600         |               |
| Huyện Đức Cơ                      | 330                    | 15.200         | 11.200         |                | 17.800         | 72.000           | 1.400         | 1.800         |
| Huyện Chư Prông                   | 520                    | 38.500         | 28.400         |                | 65.300         | 370.000          | 3.000         | 2.550         |
| Huyện Chư Sê                      | 560                    | 33.700         | 25.500         |                | 67.700         | 168.000          | 6.400         | 2.700         |
| Huyện Đak Pơ                      | 780                    | 39.000         | 39.000         |                | 25.200         | 95.000           | 4.400         |               |
| Huyện Ia Pa                       | 800                    | 46.500         | 32.500         |                | 60.000         | 350.000          | 12.400        |               |
| Huyện Krông Pa                    | 260                    | 81.500         | 61.000         |                | 31.000         | 280.000          | 15.300        |               |
| Huyện Phú Thiện                   | 1.210                  | 39.000         | 29.200         |                | 48.600         | 490.000          | 6.800         |               |
| Huyện Chư Pưh                     | 500                    | 33.000         | 24.700         |                | 42.700         | 115.000          | 6.400         | 180           |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai |                        | 360.000        | 240.000        | 120.000        |                |                  |               |               |

PHỤ LỤC 04

QUY HOẠCH CÁC CƠ SỞ GIẾT MỒ TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2030



| T.T      | Hạng mục                            | Địa điểm xây dựng các cơ sở giết mổ   | Số cơ sở  |
|----------|-------------------------------------|---|-----------|
| <b>A</b> | <b>Giết mổ chế biến súc sản</b>     |   | <b>45</b> |
|          | Thành phố Pleiku                    | Cụm phường Yên Đổ - xã Tân Sơn, cụm phường Ia Kring - Hội Phú, cụm xã An Phú - Chư Á, phường Hội Phú, phường Trà Đa | 6         |
| 2        | Thị xã An Khê                       | Phường Tân An và xã Cửu An  | 2         |
| 3        | Thị xã Ayun Pa                      | Xã Ia Sao, phường Cheo Reo  | 2         |
| 4        | Huyện Kbang                         | Thị trấn K'Bang, xã Tơ Tung   | 2         |
| 5        | Huyện Đăk Đoa                       | Thị trấn Đăk Đoa, xã Đăk Sơ Mêi, xã Adok  | 3         |
| 6        | Huyện Chư Păh                       | Thị trấn Phú Hoà, xã Ia Ly, cụm xã Đăk Tơ Ver   | 3         |
| 7        | Huyện Ia Grai                       | Xã Ia Yok và thị trấn Ia Kha  | 2         |
| 8        | Huyện Mang Yang                     | Thị trấn Kon Đông, xã Ayun và xã Kon Thụp   | 3         |
| 9        | Huyện Kông Chro                     | Thị trấn Kông Chro, cụm xã Đăk Song, Đăk Kning, Kon Yang  | 3         |
| 10       | Huyện Đức Cơ                        | Xã Ia Dok và Ia Dom   | 2         |
| 11       | Huyện Chư Prông                     | Thị trấn Chư Prông, xã Bàu Cạn và Ia Piar   | 3         |
| 12       | Huyện Chư Sê                        | Thị trấn, Dun và xã Ia Tiêm   | 3         |
| 13       | Huyện Đăk Pơ                        | Xã Đăk Pơ, xã Tân An  | 2         |
| 14       | Huyện Ia Pa                         | Xã Ia Mron và xã Chư Mố   | 2         |
| 15       | Huyện Krông Pa                      | Xã Ia Rsum, xã Phú Cản, thị trấn Phú Túc  | 3         |
| 16       | Huyện Phú Thiện                     | Thị trấn Phú Thiện, xã Ia Piar  | 2         |
| 17       | Huyện Chư Puh                       | Xã Ia Le và thị trấn Nhon Hoà   | 2         |
| <b>B</b> | <b>Giết mổ chế biến công nghiệp</b> | <b>Bố trí trong khu CN của thị xã An Khê và thành phố Pleiku)</b>   | <b>2</b>  |

*Handwritten signature and the number 2.*



**Phụ lục 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NGÀNH CHĂN NUÔI ĐẾN NĂM 2030**

| STT | Công trình, dự án  | Địa điểm   | DVT     | Quy mô | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Giai đoạn đầu tư |                |                | Nguồn vốn đầu tư | Ghi chú                             |
|-----|--|--|---------|--------|---------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|-------------------------------------|
|     |  |  |         |        |                           | 2016-2020        | 2021-2025      | 2026-2030      |                  |                                     |
| 1   | Dự án phát triển bò lai  | Toàn tỉnh  | Con     | 1.800  | 11                        | 4,4              | 3,3            | 3,3            | Ngân sách        | Chương trình phát triển bò lai      |
| 2   | Dự án phát triển bò thịt chất lượng cao                              | Toàn tỉnh  | Con     | 2.000  | 15                        | 6                | 4,5            | 4,5            | Ngân sách        | Chương trình bò thịt chất lượng cao |
| 3   | Dự án trại bò giống  |  |         |        |                           |                  |                |                |                  |                                     |
| 4   | Dự án trại lợn giống   | Xã Chư Drăng   | Trại    | 1      | 15                        | 6                | 5              | 4              | Ngân sách        | Quy hoạch trại giống Chư Drăng      |
| 5   | Dự án bò thịt, bò sữa, nhà máy chế biến thịt và sữa                  | Huyện Mang Yang, Đăk Đoa, Ia Grai,...                                    | Trại    | 1      | 4                         | 2,5              | 1              | 0,5            | Ngân sách        | Quy hoạch trại giống Chư Drăng      |
| 6   | Nhà máy giết mổ chế biến gia súc, gia cầm công nghiệp                | Bổ trí trong khu CN của thị xã An Khê và thành phố Pleiku                | Nhà máy | 2      | 30                        | 15               | 15             |                | Doanh nghiệp     | Kêu gọi đầu tư                      |
| 7   | Nhà máy chế biến thực ăn chăn nuôi                                   | Bổ trí trong khu, cụm công nghiệp của thị xã Ayun Pa và thành phố Pleiku | Nhà máy | 2      | 40                        |                  | 20             | 20             | Doanh nghiệp     | Kêu gọi đầu tư                      |
| 8   | Xây dựng cơ sở hạ tầng cho các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp | Toàn tỉnh  | Cơ sở   | 36     | 8,5                       | 3,5              | 3              | 2              | Doanh nghiệp     | Quy hoạch vùng chăn nuôi            |
| 9   | Xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cơ sở giết mổ tập trung               | Toàn tỉnh  | Cơ sở   | 45     | 4,5                       | 2                | 1,5            | 1              | Doanh nghiệp     | Quy hoạch cơ sở giết mổ             |
|     | <b>Tổng số</b>   |  |         |        | <b>11.128,0</b>           | <b>7.039,4</b>   | <b>3.053,3</b> | <b>1.035,3</b> |                  |                                     |